

Bản án số: **401/2022/DS-PT**
Ngày: 17 - 6 - 2022
V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Trí Tuấn**

Các Thẩm phán: Bà **Mai Thị Tú Oanh**

Ông **Phan Nhựt Bình**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Hồng Vân** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Phước Trung** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 và ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **419/2021/TLPT-DS** ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 287/2022/QĐXX-DSPT ngày 02/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Mỹ H**, sinh năm 1976 (Passport: MyHanH T Truong) (Vắng mặt)

Địa chỉ: 15 East Main st, Suite 2 Clinton, NJ, 08809, New Jersey, USA.

Tạm trú: số 284/22 đường NTT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1986, **(có mặt)**.

Địa chỉ: Số 284/22 đường NTT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông **Doãn Thiện Tài Tr1**, sinh năm 1975; Bà **Hà Mỹ H1**, sinh năm 1981. Địa chỉ: số 117 NAN, phường VL, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Tấn L, sinh năm 1964

Địa chỉ: TT, TĐ, TH, Kiên Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **NLQ1**, sinh năm 1985. vắng mặt

2/ Ông **NLQ2**, sinh năm 1982 (chồng bà NLQ1) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, RG, tỉnh Kiên Giang.

3/ Ông **NLQ3** (Loi Quoc Ha), sinh năm: 1966.

Địa chỉ: 327 Wittier Ave, Dunellen, New Jersey, 08812, USA. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Trương Mỹ H trình bày như sau:

Trong năm 2009 và 2010, vợ chồng bà H1, ông Tr1 giới thiệu cho bà H mua hai căn nhà cấp 4 và hai lô đất lấn biển. Do bà Hà Mỹ H1 là em chồng của bà H. Do ông Tr1 là kỹ sư thiết kế của Công ty tư vấn, nên biết nhiều khu đất đầu tư có sinh lời, vợ chồng ông Tr1, bà H1 điện thoại cho bà H nói về việc mua bán đầu tư bất động sản tại Việt Nam. Do là anh em bà H tin tưởng đã gửi tiền về đầu tư.

Bà H đồng ý mua và nhờ vợ chồng ông Tr1, bà H1 đứng tên. Bắt đầu từ ngày 02/4/2009 cho đến ngày 03/10/2010, bà H đã gửi về cho vợ chồng bà H1, ông Tr1 51 lần với tổng số tiền 49.900 USD (kèm theo hóa đơn, chứng từ các lần gửi). Sau khi mua nhà đất xong, năm 2012 bà H về Việt Nam thì vợ chồng bà H1, ông Tr1 có dẫn bà H đi coi nhà đất được một lần. Ngày 20/6/2018, bà H về Việt Nam gặp lại vợ chồng bà H1, ông Tr1 để hỏi về nhà đất thì vợ chồng bà H1 nói không có mua nhà đất gì hết. Đối với số tiền bà H đã gửi về thì ông Tr1, bà H1 nói là tiền bà H gửi về cho, chứ không phải nhờ mua nhà đất dùm.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Tr1, bà H1 trả lại số tiền đã gửi về cho vợ chồng ông Tr1, bà H1 nhờ mua nhà đất với tổng số tiền 49.900 USD, tương đương 1.147.700.000 đồng.

Khoản tiền vợ chồng bà H1 và ông Tr1 cho rằng đã trả tiền cho ông NLQ3 như thế nào thì bà H không biết và trả sau thời gian ông NLQ3, bà H ly hôn.

Theo lời khai của bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bà Hà Mỹ H1 và ông Doãn Thiện Tài Tr1 trình bày:

Sự việc bà H trình bày trong đơn là không đúng với sự thật. Số tiền ông bà nhận vào khoảng năm 2009-2010, nhưng đây không phải là tiền của cá nhân của bà H mà là tiền của anh trai bà H1 là ông NLQ3 (chồng bà H) gửi về cho các thành viên trong gia đình để giải quyết một số việc như chữa bệnh cho mẹ, các anh em khác chi tiêu, số tiền cụ thể thì ông bà không nhớ rõ, nhưng đều do cá nhân bà H1 là người đứng ra nhận.

Ông bà thừa nhận trong tổng số tiền ông NLQ3, bà H gửi về cho gia đình có một phần là để giúp vốn cho ông bà làm ăn, nhưng không phải để vợ chồng ông bà mua đất và đứng tên dùm như bà H trình bày. Tại thời điểm gửi tiền về ông NLQ3, bà H không đặt vấn đề là phải trả lại số tiền đã gửi.

Khoảng tháng 3- 4/2016, ông NLQ3 điện thoại về yêu cầu vợ chồng ông bà trả gấp số tiền bà H đã gửi, do số tiền gửi đã lâu và gửi rất nhiều lần nên không nhớ số tiền ông NLQ3 gửi về bao nhiêu, nên khi ông NLQ3 buộc vợ chồng ông bà phải trả số tiền 69.000 USD thì vợ chồng ông bà cũng đồng ý và xin ông NLQ3 cho thêm thời gian để xoay sở, nhưng ông NLQ3 không chịu.

Ngày 07/4/2016, ông NLQ3 gọi ba người gồm ông Hà Quốc Thêm (là anh ruột thứ hai của bà H1), bà NLQ1 (là em ruột của bà H1) và em rể NLQ2 (chồng bà NLQ1) đến nhà ông bà lấy tiền. Sau đó vợ chồng ông bà phải bán tài sản và đổi ra tiền đô 59.000 USD. Lúc này ông bà mang số tiền ra Ngân hàng để gửi cho ông NLQ3, nhưng Ngân hàng chỉ chuyển số tiền 10.000 USD, trong thời gian một năm mới được chuyển tiếp. Ông bà gọi báo cho ông NLQ3, thì ông NLQ3 nói có người quen chuyển tiền chợ đen, nên kêu bà NLQ1, NLQ2 đến nhận số tiền 59.000 USD để chuyển cho ông NLQ3 và có ghi giấy biên nhận ngày 16/4/2016. Sau đó đến ngày 01/9/2016, bà NLQ1 tiếp tục đến nhà ông bà nhận số tiền còn lại 10.000 USD để gửi cho ông NLQ3 và cũng có ký giấy nhận tiền. Tổng số tiền đã trả cho ông NLQ3 là 69.000 USD.

Đầu năm 2018, bà H về nước đến gặp vợ chồng ông bà nói bà H và ông NLQ3 đã ly hôn và số tiền trước đây gửi về nước là tiền của bà H, nên yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả lại số tiền đã gửi 49.900 USD. Vợ chồng ông bà có trình đã trả số tiền còn nhiều hơn số tiền vợ chồng bà H đã gửi về cho ông NLQ3.

Bà H khởi kiện và đưa ra yêu cầu như trên là không có căn cứ, vì xét về tư cách khởi kiện bà H chưa đủ tư cách để đại diện cho ông NLQ3 khởi kiện vợ chồng ông bà.

Mặt khác, số tiền vợ chồng bà H gửi về là giúp đỡ gia đình trong lúc khó khăn, khi gửi tiền không nói là phải hoàn lại. Vợ chồng ông bà chỉ là người đứng ra nhận thay, nhưng đã đứng ra trả hết số tiền mà vợ chồng bà H đã gửi về cho gia đình. Vì vậy vợ chồng ông bà không thể chấp nhận yêu cầu của bà H.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày: Bà thừa nhận bà và chồng là ông NLQ2 có nhận 69.000 USD của vợ chồng bà H1, ông Tr1. Bà và ông NLQ2 có đến nhà bà H1 nhận tiền hai lần, lần 01 là 59.000 USD, lần 02 là 10.000 USD. Sau khi nhận tiền của vợ chồng bà H1 thì vợ chồng bà lên Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh) gửi cho ông NLQ3 hai lần, bằng cách giao tiền cho một người đàn ông bên Việt Nam, thì ông NLQ3 đến nhà của người thân của người đàn ông đó để nhận số tiền trên trong ngày. Việc vợ chồng bà giao tiền cho người khác chuyển cho ông NLQ3 không có lập biên bản gì và cũng không biết người nhận tiền của vợ chồng bà giao cho ông NLQ3 hiện đang ở đâu.

Ông NLQ2 và bà NLQ1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án án nhân dân các cấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS –ST ngày 10/5/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 37, khoản 1 Điều 38; Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Buộc bà Hà Mỹ H1 và ông Doãn Thiện Tài Tr1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Mỹ H số tiền là 1.155.783.800 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/5/2021 ông Doãn Thiện Tài Tr1 và bà Hà Mỹ H1 làm chung đơn kháng cáo nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự và bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông Tài Trí và bà Mỹ Hồng theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Lộc yêu cầu hủy án với lý do cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của ông NLQ3, thủ tục tổng đạt cho ông NLQ3 không hợp lệ.

Nếu không hủy án thì yêu cầu sửa án bác yêu cầu của người khởi kiện với lý do số tiền nguyên đơn yêu cầu bản án ly hôn không đề cập đến, chưa hợp pháp hóa lãnh sự.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã trình bày trong đơn kháng cáo.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Doãn Thiện Tài Tr1 và bà Hà Mỹ H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định pháp luật. Ông Doãn Thiện Tài Tr1, bà Hà Mỹ H1 kháng cáo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong hạn luật định ông Doãn Thiện Tài Tr1 và bà Hà Mỹ H1 có đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí nên được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, đương sự trong vụ án, thời hiệu khởi kiện.

+ Thẩm quyền thụ lý vụ án: Đây là vụ án dân sự “*Tranh chấp đòi tài sản*”, bà Trương Mỹ H là người Việt Nam có quốc tịch Mỹ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 34, 37 BLTTDS năm 2015.

+ Quan hệ pháp luật tranh chấp: Hạnh yêu cầu vợ chồng ông Tr1, bà H1 trả lại số tiền 49.900 USD bằng 1.147.700.000 đồng trước đây bà H gửi chuyển tiền cho vợ chồng ông Tr1, bà H1 nhận để mua nhà, đất cho bà H từ đó xác định quan hệ “*Tranh chấp đòi tài sản*” là phù hợp quy định.

Do xác định quan hệ tranh chấp đòi tài sản nên còn thời hiệu khởi kiện.

+ Về thu thập chứng cứ và chuẩn bị xét xử: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ, lấy lời khai nguyên đơn, bị đơn và những người có liên quan, lập biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và ủy thác tư pháp cho ông NLQ3 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bà NLQ1, ông NLQ2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

Bà Trương Mỹ H, Hà Mỹ H1 và ông Doãn Thiện Tài Tr1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Trương Mỹ H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Hà Mỹ H1, ông Doãn Thiện Tài Tr1 trả lại số tiền 49.900 USD trước đây bà H đã gửi cho bà Hà Mỹ H1 và ông Doãn Thiện Tài Tr1 nhận để mua nhà đất cho bà H cụ thể:

Từ ngày 02/4/2009 đến ngày 03/10/2010 bà Trương Mỹ H đã chuyển tiền quốc tế nhiều lần thông qua MoneyGram cho vợ chồng bà Hà Mỹ H1, ông Doãn Thiện Tài Tr1 nhận tổng cộng 49.900 USD. Riêng vợ chồng bà H1, ông Tr1 thừa nhận có nhận tiền của ông NLQ3, bà H gửi cho gia đình thông qua bà H1, ông Tr1 nhận số tiền 69.000 USD để giúp vốn cho ông Tr1, bà H1 làm ăn và cho gia đình chi xài không phải gửi tiền về để mua nhà, đất đứng tên giùm theo bà H trình bày. số tiền bà H1, ông Tr1 nhận vợ chồng bà H1, ông Tr1 đã trả cho ông NLQ3 thông qua em ruột là NLQ1, ông NLQ2 (em rể) nhận 59.000 USD để chuyển cho ông NLQ3 nhận ngày 16/4/2016. Đến ngày 01/9/2016, bà NLQ1 tiếp tục nhận thêm số tiền 10.000 USD để gửi cho ông NLQ3 giao cho một người đàn ông bên Việt Nam, sau đó ông NLQ3 đến nhà của người đó nhận tiền trong ngày.

Xét thấy, số tiền bà H gửi cho vợ chồng bà H1, ông Tr1 nhận là có thật, bà H1, ông Tr1 cho rằng có trả tiền cho ông NLQ3 thông qua bà NLQ1, ông NLQ2 đưa tiền người khác nhưng không lập biên nhận và không biết người nhận tiền hiện tên gì, đang ở đâu. Bà H1, ông Tr1, bà NLQ1, ông NLQ2 không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền bà NLQ1 đã trả cho ông NLQ3 nhận ngày 16/4/2016 và ngày 01/9/2016.

Đối với số tiền bà H1, ông Tr1 đưa cho bà NLQ1, ông NLQ2 nhận và giao tiền cho người đàn ông khác để giao cho ông NLQ3 nhận. Bà H1, ông Tr1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 29/4/2021 đối với bà NLQ1 và ông NLQ2, sau khi Tòa án mở phiên họp công khai chứng và hòa giải, đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Mặt khác, việc bà H1 ông Tr1 yêu cầu bà NLQ1, ông NLQ2 trả tiền là một giao dịch dân sự khác, không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà H, nên bà H1 ông Tr1 có quyền làm đơn khởi kiện bà NLQ1, ông NLQ2 thành một vụ án dân sự khác; Nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là có căn cứ pháp luật.

Đối với số tiền bà H gửi cho vợ chồng bà H1, ông Tr1 nhận 49.900USD. Hiện nay bà H và ông NLQ3 đã ly hôn ngày 16/8/2012. Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ủy thác tư pháp để tổng đạt các văn bản tố tụng và ghi lời khai của ông NLQ3 nhưng cơ quan có thẩm quyền của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không thực hiện được ủy thác tư pháp do không có người nhận tại địa chỉ được yêu cầu. Ông NLQ3 nếu có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì khởi kiện bà H thành vụ kiện khác theo quy định.

[3] Xét nội dung tranh chấp thấy rằng: Do bà H là vợ của ông NLQ3 và là chị dâu của bà Hà Mỹ H1, nên trong khoảng thời gian từ năm 2009- 2010 bà H nhiều lần gửi tiền từ Mỹ về Việt Nam cho người nhận là bà Hà Mỹ H1. Bà H1 và ông Tr1 cũng thừa nhận có nhận tiền do bà H gửi về nhiều lần và tổng số tiền là 49.900 USD. Do đó, có cơ sở xác định việc bà H có gửi tiền và bà H1 có nhận tiền là sự thật.

Tuy nhiên bà H1, ông Tr1 cho rằng, sau khi nhận tiền thì ông NLQ3 (là chồng của bà H và đã ly hôn ở Mỹ) có yêu cầu ông Tr1, bà H1 trả tiền gấp, do không nhớ số tiền đã nhận là bao nhiêu nên ông NLQ3 đòi số tiền là 69.000 USD thì bà H1, ông Tr1 cũng đồng ý trả. Bà H1, ông Tr1 trả số tiền thông qua vợ chồng người em gái là bà NLQ1 và ông NLQ2 ký biên nhận (BL 85).

[4] Xét việc bà H1, ông Tr1 cho rằng đã trả đủ tiền cho ông NLQ3, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông NLQ3 đã nhận được tiền và nhận vào thời gian nào. Vào ngày 04/3/2019 Tòa án đã thông báo cho các đương sự cung cấp họ tên, địa chỉ của ông NLQ3 để đưa ông NLQ3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên quá thời hạn thông báo nhưng bà H1, ông Tr1 vẫn không cung cấp được. Trong khi đó phía nguyên đơn có cung cấp họ tên, địa chỉ của ông NLQ3 thì phía bị đơn là bà H1, ông Tr1 cũng thống nhất và ông Tr1, bà H1 đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định. Sau khi có kết quả ủy thác tư pháp thì được biết, không

có thông tin xác thực để xác định được địa chỉ của ông NLQ3 đang ở đâu. Như vậy, Tòa án đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng vẫn không tìm được ông NLQ3 để đưa vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, không có cơ sở chứng minh lời khai của bà H1, ông Tr1 là đúng sự thật. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà H1, ông Tr1.

Mặt khác, xét việc bà H1, ông Tr1 cho rằng không trả tiền trực tiếp cho ông NLQ3, bà H mà giao trả tiền thông qua bà NLQ1, ông NLQ2 nhận thay là không đúng. Bởi lẽ, số tiền là do bà H gửi trực tiếp cho bà H1, do đó khi trả nợ thì bà H1 phải trả trực tiếp cho bà H hoặc trả cho người nhận thay thì phải có sự đồng ý của bà H. Trong vụ án này, bà H1 ông Tr1 không chứng minh được bà H đã nhận hoặc biết được bà H1, ông Tr1 trả số tiền. Nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1, ông Tr1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà H theo quy định tại Điều 257 Bộ luật Dân sự có

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, thông tin do Ngân hàng Nhà nước cung cấp, để biết thông tin về tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) có thể khai thác trực tiếp tại website của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ được áp dụng cho ngày 10/5/2021 là 1 Đô la Mỹ = 23.162 VND (đồng Việt Nam).

Như vậy, số tiền bà H1, ông Tr1 phải trả cho bà H là 1.155.783.800 đồng (49.900 USD X (1 USD = 23.162 VND)).

[6] Từ nhận định nêu trên, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người đại diện cho bà H1, ông Tr1 về việc cho rằng đã trả tiền cho bà H;

Đối với việc bà H1, ông Tr1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 29/4/2021 với bà NLQ1 và ông NLQ2, sau khi Tòa án mở phiên họp công khai chứng và hòa giải, hơn nữa là đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Mặt khác, việc bà H1 ông Tr1 yêu cầu bà NLQ1, ông NLQ2 trả tiền là một giao dịch dân sự khác, không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà H, nên bà H1 ông Tr1 có quyền làm đơn khởi kiện bà NLQ1, ông NLQ2 trong một vụ án dân sự khác;

Đối với việc yêu cầu Tòa án đề nghị Công ty ABC Legal tìm kiếm địa chỉ mới của ông NLQ3 là không cần thiết. Bởi lẽ, theo kết quả ủy thác tư pháp của Bộ Tư pháp thì đã khẳng định: “Không thể xác định được nơi ở của ông NLQ3”. Như vậy, không có cơ sở xác định địa chỉ chính xác của ông NLQ3 nên bị đơn yêu cầu tìm kiếm lại địa chỉ của ông NLQ3 là không thể thực hiện được. Hơn nữa, xét thấy trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông NLQ3 chứng minh được số tiền bà H1, ông Tr1 giao trả cho bà H là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông NLQ3 với bà H, thì ông NLQ3 có quyền làm đơn yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật, nên việc xét xử vắng mặt ông NLQ3 trong vụ án này, cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi nghĩa vụ của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án hoặc sửa án bác yêu cầu của người khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Doãn Thiện Tài Tr1, bà Hà Mỹ H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Doãn Thiện Tài Tr1 và bà Hà Mỹ H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS – ST ngày 10/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 37, khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý Và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Áp dụng: vào các Điều 163, 255, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

1. Tuyên xử: Buộc bà Hà Mỹ H1 và ông Doãn Thiện Tài Tr1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Mỹ H số tiền là 1.155.783.800đ (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

2. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Hà Mỹ H1 và ông Doãn Thiện Tài Tr1 phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 46.673.500 đồng (Bốn mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm đồng). Hoàn trả cho bà Trương Mỹ H tạm ứng án phí với số tiền là 23.215.500 đồng (Hai mươi ba triệu, hai trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng), theo biên lai thu số 0007019, ngày 19/7/2018 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tr1 và bà H mỗi người người nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 600.000 đồng theo Biên lai thu số 0004506 ngày 8/6/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi

trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự (6);
- Lưu: VP (5), HS (2), 18b (án ĐHV)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trí Tuấn